

Domino Chinese

Building Block List

Building blocks (Smaller versions in brackets)	Pinyin	English	Characters used in (characters not learned yet in brackets)
Level 1			
一	yī	One	二 (百 , 十)
口	kǒu	Mouth	中 (吗 , 叫)
丶	-	Drop	白 , 玉 (点)
人 (亻)	-	Person	你 , 做 (他)
丨	-	Stick	中 (王 , 十)
是	shì	To be	提
丁	dīng	Nail	订 , 打 (灯)
讠 / 言	yán	Language	订 , (说 , 语)
扌	-	Hand	打 , 拐 (拉)
弋	-	Small knife	戈 (式)
戈	-	Big knife	我 (戏 , 成)
不	bù	No	(杯)
饣	-	Food	饿 (饱 , 饺)
小	xiǎo	Small	少 , 尔 (尝)
刀 (刂)	dāo	Knife	尔 (分 , 到)
尔	-	Thou	你
夕	-	Sunset	多 , 岁 (名)
丿	-	-	少 (久 , 么)
少	shǎo	Less	(步)
钅	-	Gold	钱 (银 , 钟)
𠂇	-	Paper-thin	钱
土	tǔ	Soil	块 (在 , 吐)
夬	guài	Decisive	块 , 快 (决)
女	nǚ	Female	好 , 她 (安)
也	yě	Also	她 , 他 (地)
匕	-	Ancient type of spoon	它 (北)

宀
门
儿
子
月
半
亥
彳
艮
心 (忄)
十
马
巴
可
父
且
哥
帅
弟
未
丩
孝

-	Roof
mén	Door
ér	Son
zi	Child
yuè	Moon
bàn	Half
hài	-
-	Step
gěn	Tough
-	Heart
shí	Ten
mǎ	Horse
bā	To hope earnestly
kě	Can
fù	Dad
qiě	Long time
gē	Brother
shuài	Handsome
dì	Brother
wèi	Not yet
-	-
xiào	Filial piety

它 (安 , 家)
们 , 问 (闷)
四 , 兑 (元)
孩 , 好 (字)
胖 (朋 , 阴)
胖
孩 (该)
很 (行 , 往)
很 , 恨 (跟)
恨 , 快 (怕)
什 (千 , 单)
妈 , 吗 , 骂
吧 (色 , 爸)
呵 (河 , 何)
爸 (交)
姐 (组 , 租)
(歌)
(师)
(姨 , 梯)
来
叫 (收)
教

女

To knock over

厶
大
勺
豸
艹

-	
-	Private
dà	Big
bāo	Wrap
-	Animal
-	Grass

教 (放 , 故)
么 (去 , 私)
因 (太 , 天)
勺 , 句 , 的
狗 , 猫 (狂)
猫 , 筷 (笨)

田
山
乍
木
羊
旨
工
古
故
立
音
糸
今
重
斤
生
其
用
一
又
寸
对

-	Field
shān	Mountain
zhà	Suddenly
mù	Wood
yáng	Sheep
zhǐ	Aim
gōng	Work
gǔ	Old
gù	Accident
lì	To stand
yīn	Sound
-	Series, silk
jīn	Today
zhòng	Heavy
jīn	500 g
shēng	To give birth to
qí	Its
yòng	To use
-	Lid
yòu	Again, (left hand)
cùn	Inch
duì	The

猫, (男, 累)
岁
怎, 作 (窄)
样 (机, 来)
样
指
(左, 空, 差)
故
做
音 (站, 位)
意
系 (紧, 累)
令
懂
听, 所 (近)
星 (性, 姓)
期 (淇, 基)
(甬)
文 (交, 京)
没, 友, 叉
对 (过, 谢)
(树)

ナ

-	Right hand
---	------------

力
另
爪 (𠂇)
一
欠
讠

-	Force, energy
lìng	The other
zhuǎ	Claw
-	Roof
qiàn	To owe
-	Path

友, 有, 右
男, 为 (助)
拐 (别)
抓, 爰 (爬)
爰 (写)
欢 (次, 歌)
还, 这 (道)

阝

合

糸 / 纟

目

氏

巾

兑

Level 2

旦

矢

首

了

贝

见

冫

先

主

住

氵

安

音

衣 / 衤

呆

豕

问

勿

去

西

东

- Town, road bump
hé To merge (rare)
- Silk
mù Eye
- Clan
jīn Towel
duì To exchange

dàn Dawn
shǐ Arrow
shǒu Main, head
le Aspect particle
bèi Money
jiàn To see
bīng Ice
xiān First
zhǔ Main
zhù To live
- Water
ān Safe
pǒu To spit
- Clothing

dāi Stupid

- Pig
wèn To ask
wù Don't
qù To go
xī West
dōng East

那, 都 (阴)
哈哈, 拿, 给
给 (约, 纹)
看, 盯 (相)
纸
帅, 帮 (市)
说

但, 担 (查)
知 (医, 短)
道
子
贵, 厕 (赢)
现 (视, 觉)
次 (冰, 决)
(洗)
住 (往, 注)
(往)
注, 没 (汉)
(按)
部
袋 (被, 裤)

(保)
家
(间)
吻 (易, 物)
(法)
要 (酒, 晒)
(栋, 冻)

京
走
曼
足
己
求
卜
占
上
每
下
免
弗
尺
坐
广
坐
反
鸟
几
虫(子)
Level 3
失
方
火 / 灭
分
米
平
果
干
桌
奇
本
相
自

jīng	Capital	(景)
zǒu	To walk	起(超)
màn	Extended, long (rare)	慢(慢)
zú	Foot	路(跑)
jǐ	Oneself	起(记)
qiú	To require, demand	球
bǔ	Fortune-telling (rare)	占, 外
zhān	Fortune-telling (rare)	站(战, 店)
shàng	On top	(让, 卡)
měi	Every	海(莓)
xià	Under	吓(卡)
miǎn	Free, avoid	免, 晚
-	Negative	费
chǐ	Ruler	迟
zuò	To sit (mw) mountain, buildings	(座)
guǎng	Wide	座(店, 应)
zuò	To sit	座
fǎn	Anti-	饭, 板
niǎo	Bird	鸡(岛, 鹅)
jī	Tea table	没, 肌(亮)
chóng	Insect	蛋(虽, 蚊)
shī	Missing	铁
fāng	Parties	旁(旅)
huǒ	Fire	灭, 点(热)
fēn	Hours	份
mǐ	Metre	咪, 眯
píng	Flat	苹
guǒ	Fruit	课
gān	Dry	(平)
zhuō	Desk	掉
qí	Weird	椅, 骑
běn	Root (mw) book	笨
xiǎng	Reflection	想(箱)
zì	Oneself	臭(咱)

吾
水
司
井
厂
头
石
买
卖
采
雨
令
冷

Level 4

告
斥
尤
壬
阿
娄
景
示 / 示
佳
舌
直
总
耳
豆
井
元
完
气
交
扩
甬
能

wú We
shuǐ Water
sī To be in charge
bìng And
hǎn Factory
tóu Head
shí Stone
mǎi Buy
mài Sell
cǎi To pick
yǔ Rain
líng Order
lěng Cold

gào Report
chì To repel (rare)
yóu In particular
rén -
ā A
lóu Weak
jǐng Scenery
shì Vision
zhuī Little bird
shé Tongue
zhí Direct
zǒng Total
ěr Ear
dòu Beans
jǐng Well
yuán Yuan
wán End
qì Air
jiāo To exchange
- Sickness
yǒng Yong
néng Can

语
求
词
瓶 (拼)
广
买
碰 , 碗
卖
读
菜
零 , 雪 (雹)
冷 (铃)
零

(造 , 靠)
诉
就 (扰)
任
啊
楼 , 喽
影
标 (视 , 礼)
准 (谁 , 难)
话 (适)
(真)
聪
聪 (联 , 聊)
逗
讲 , 进
玩 , 完 (远)
院
汽
校 (较 , 咬)
痒 , 痛 (疼)
痛 (通)
熊

Level 5

师
兄
士
青
官
间
页
侯
禾
尸
比
更
包
卑
止
公
共

shī Teacher
xiōng Brother
shì Scholar, soldier
qīng Natural
guān Official
jiān Room, space
yè Page
hóu Lord
hé Grain
shī Corpse
bǐ Than
gēng More
bāo Wrap
bēi Vulgar
zhǐ To stop
gōng Public
gòng Total

狮
(兑)
声(装, 壶)
猜(请, 清)
管(馆)
(简)
题(顾, 须)
候, 猴
和, 私(秋)
屁, 尿(尼)
屁
便
雹, 饱(抱)
啤
址, 步(肯)
松
恭(供)

Level 6

才
冈
间
垂
冂
牙
约
舟
此
革
召
昔
奂
风
狂
永
云

cái Only
gāng Ridge
jiān Space
chuí Vertical
- Seal
yá Tooth
yuè Appointment, date
zhōu Boat
cǐ This
gé Revolution
shào Call
xī Shakes
huàn Switch
fēng Wind
kuáng Rabies
yǒng Forever
yún Cloud

团
刚
简
睡, 锤
服
呀, 穿
哟
船(般, 搬)
些
鞋
绍
借, 错(醋)
换
疯
逛
泳
会, 运, 动

乚
 豸
 圣
 身
 射
 尼
 列

Level 7

寺
 咸
 亡
 冬
 夂
 厄
 拍
 非
 扁
 缶
 藿
 申
 奴
 隶
 丩
 壮
 段
 吊
 尚
 加
 般

Level 8

由
 万
 监
 黑
 者
 向

-	Right hook
-	Legless insect
shèng	Holy
shēn	Body
shè	To shoot
ní	Nun
liè	List
sì	Temple
xián	Salty
wáng	Death
dōng	Winter
-	Go slowly
-	Difficulty
pāi	Bat
fēi	Non
piān	Flat
-	Pottery
guàn	Small cup
shēn	To extend
nú	Slave
lì	Servant
-	-
zhuàng	Robust
jiǎ	Fake (rare)
diào	Hang
shàng	Yet
jiā	To add
bān	General
yóu	By
wàn	10 000
jiān	Monitoring
hēi	Black
zhě	Persons
xiàng	Towards

礼
 貌
 怪
 射
 谢
 呢，泥
 例

 得，特，等
 感
 忙，忘，盲
 疼，图
 夏，复，厦
 顾
 啪
 排，辈，
 骗（遍）
 罐
 罐
 神
 努
 绿
 壮
 装（酱）
 假
 常
 常
 咖，
 搬

 油（抽）
 厉
 篮，蓝
 默，嘿，墨
 都，猪，赌
 响

象
内
票
俞
亭
斩
市
保
成
角
卯
采
番
亦
弓

Level 9

兆
谷
易
奉
必
争
台
匚
巨

灬

登
囟
亲
未

xiàng	Like
nèi	Within
piào	Ticket
yú	Yu (Surname)
tíng	Kiosk
zhǎn	To chop up
shì	City
bǎo	To protect
chéng	Into
jué	Corner
-	-
biàn	To distinguish (rare)
fān	Turn
yì	Also (rare)
gōng	Bow

zhào	Omen
gǔ	Valley
yì	Easy
-	To offer (rare)
bì	Required
zhēng	Contention
tái	Desk
-	Basket
jù	Huge

Footstep

-	
dēng	To climb
chuāng	Chimney
qīn	Parent
shū	-

像
呐
漂
输，愉，偷
停
暂
闹 (柿)
堡
城 (诚)
确，解
聊
释
翻
变
张

跳，逃，挑
容
踢，剔
棒
秘，密
净，静
抬，始
巨
柜

登
凳
窗
新
戚

母
莫
吉
束
辛

mǔ	Mother
mò	Don't
jí	Lucky
shù	Bundle
xīn	Suffer

每, 姆, 莓
幕, 慕
结
辣
辣